

# Cụm từ có 的

sắp xếp câu (thêm dấu câu)

(1) 秘书 经理 的  
Mìshū jīnglǐ de

(2) 爱人 这是 我的  
Àirén zhè shì wǒ de

(3) 学校 学生 开始 的 上课  
Xuéxiào xuéshēng kāishǐ de shàngkè

(4) 古老 的 一本 书 非常  
Gǔlǎo de yì běn shū fēicháng